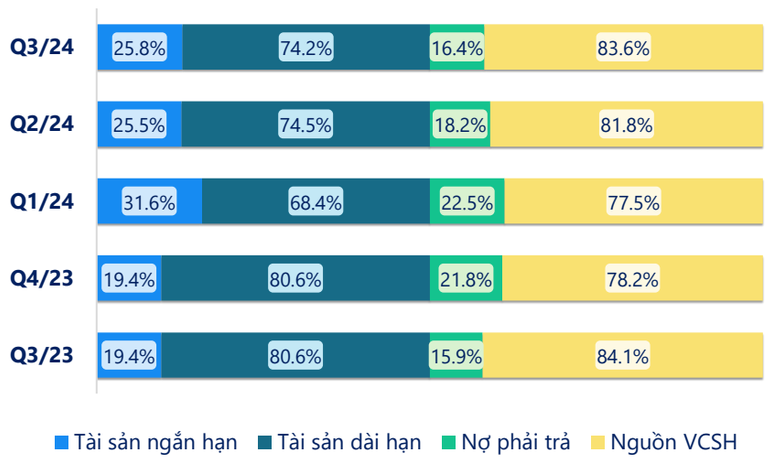
FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	50,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,769
SL cổ phiếu LH	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,055
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,500
P/E	28.9
EPS	1,730

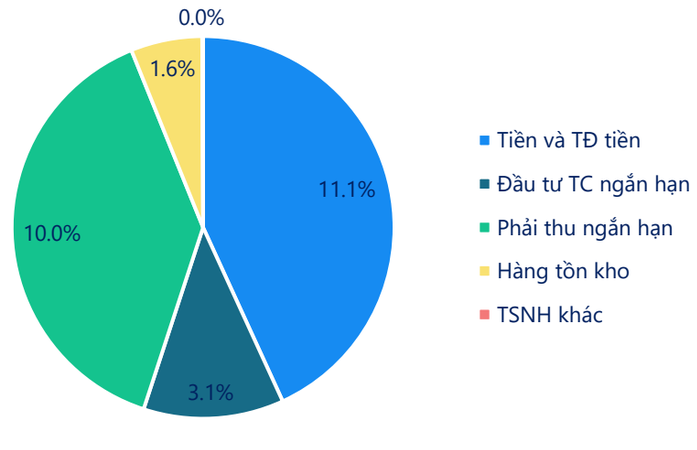
	YTD	1T	3T	6T
TDM	24.8%	-2.0%	2.1%	9.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



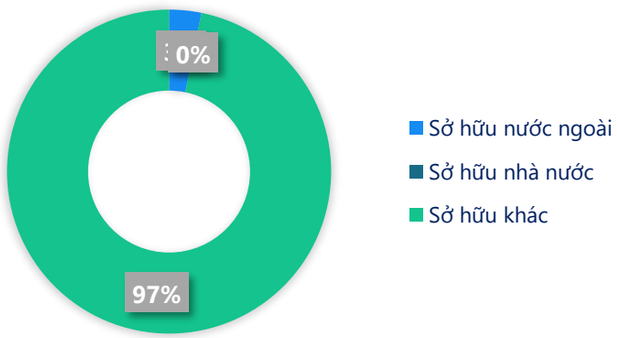
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



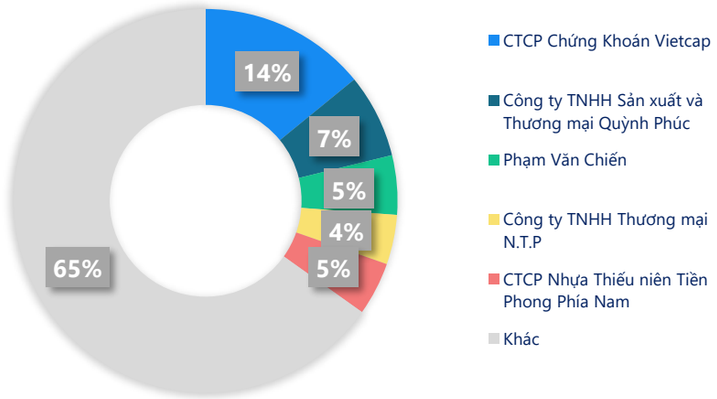
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



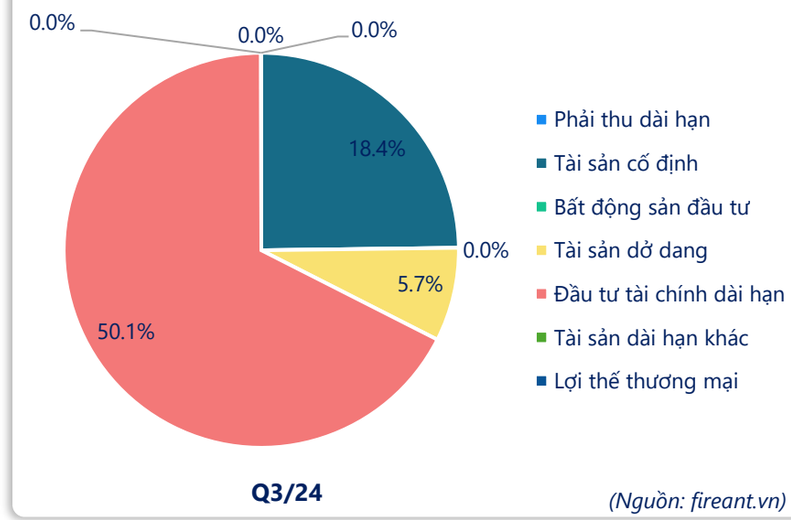
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

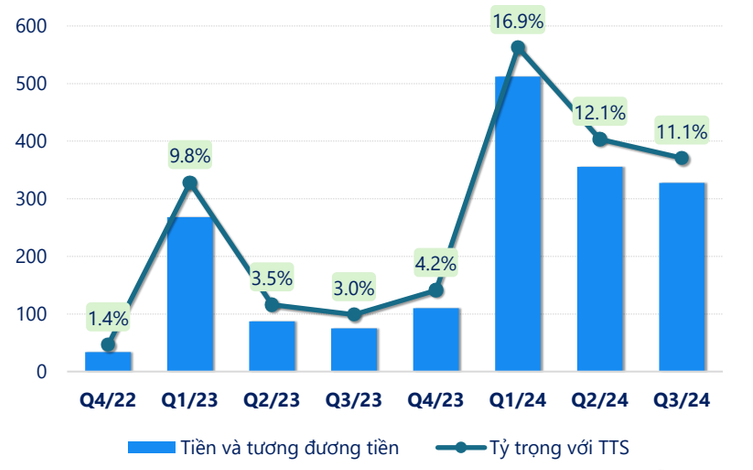


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

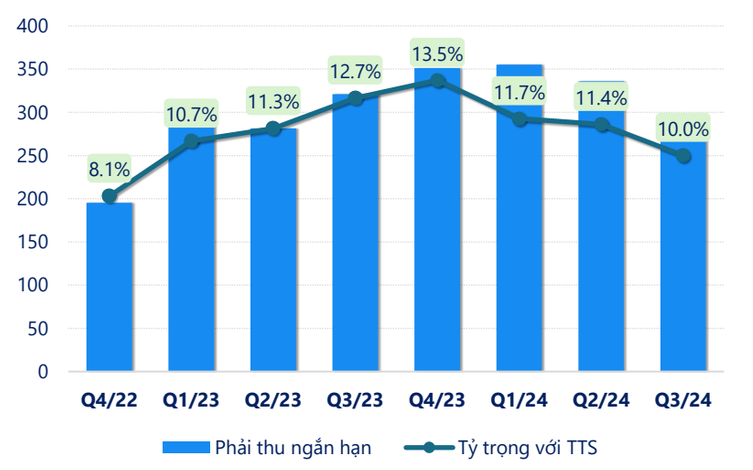
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Tiền và tương đương tiền



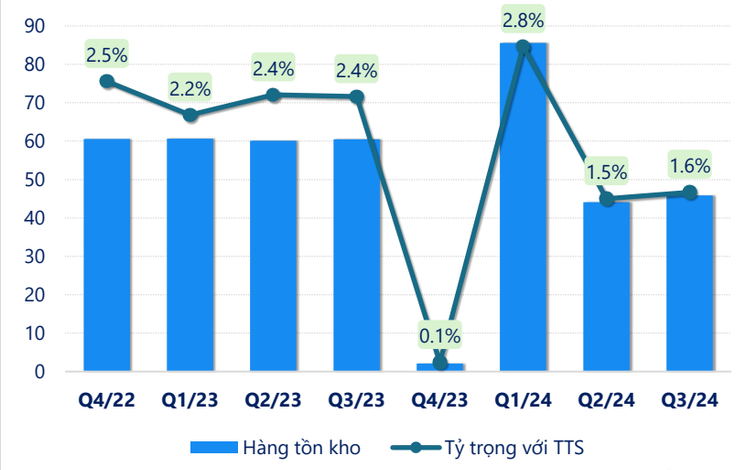
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



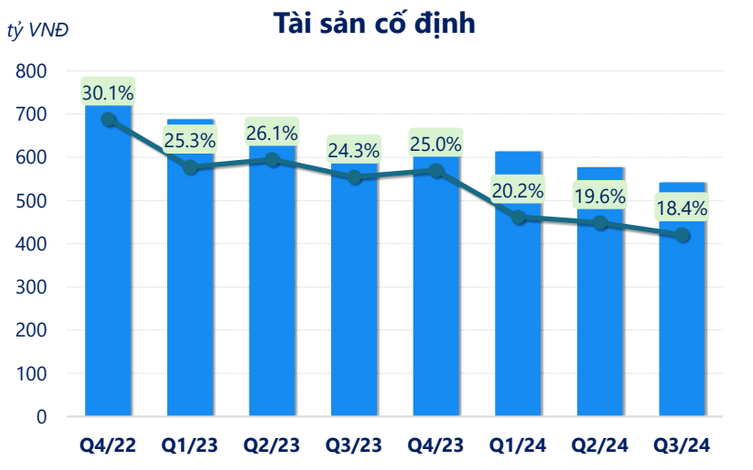
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



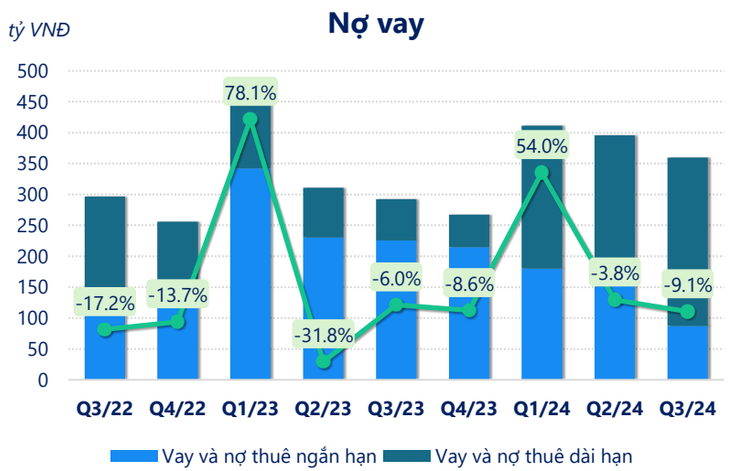
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



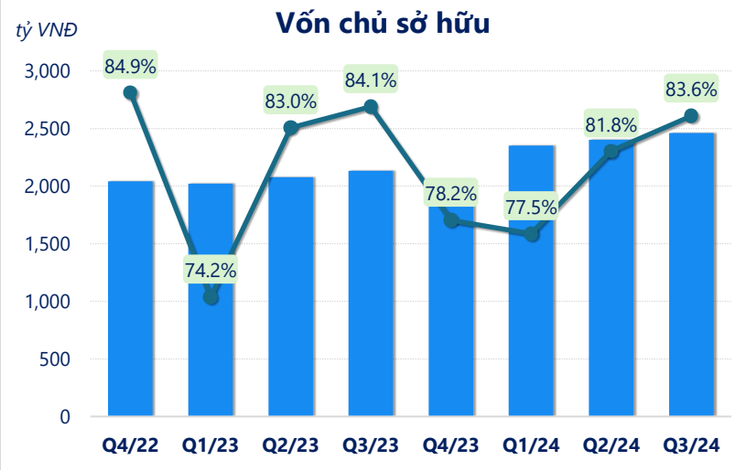
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

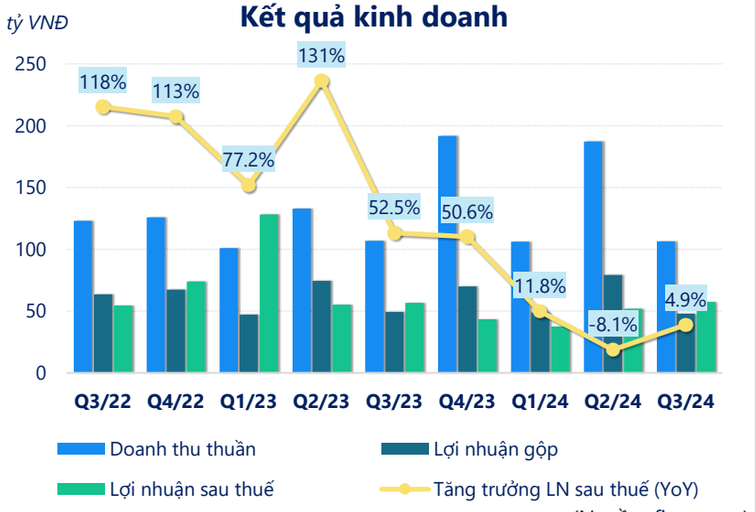


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

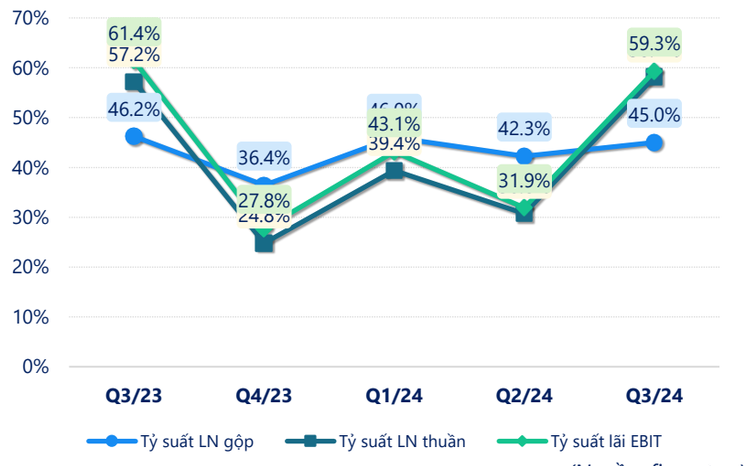
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Kết quả kinh doanh



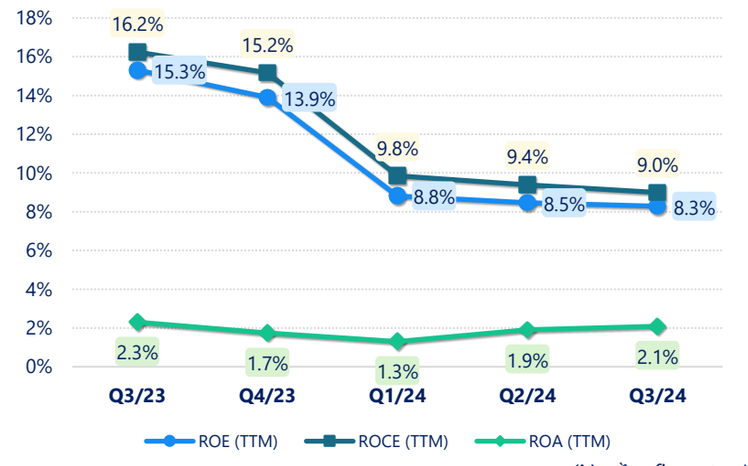
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



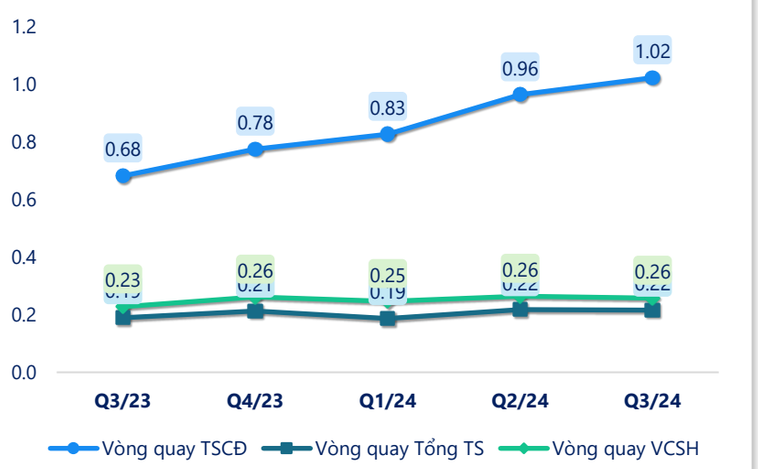
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



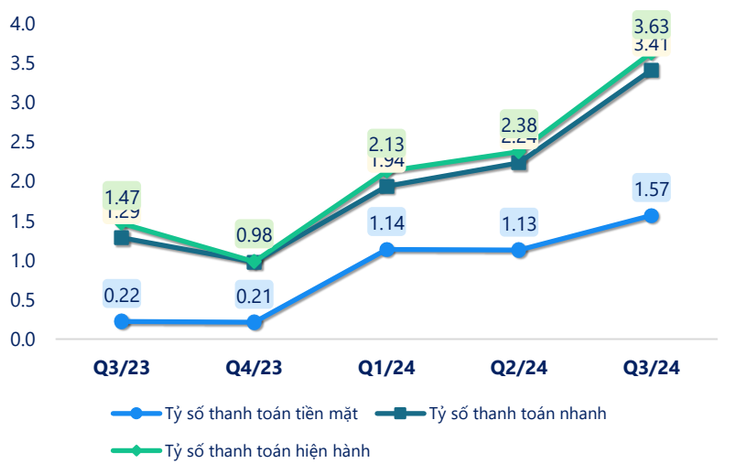
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



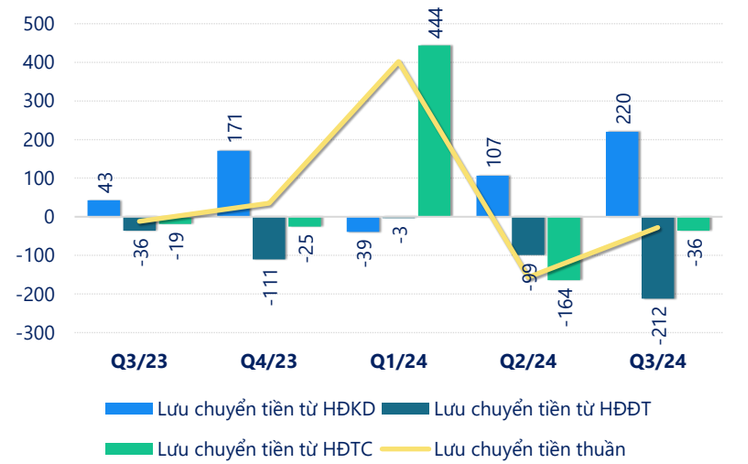
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,942**	**2,603**	**13.0%**
Tài sản ngắn hạn	758	505	50.0%
Tiền và tương đương tiền	327	110	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	40.0	125%
Phải thu ngắn hạn	295	351	-16.1%
Hàng tồn kho	45.8	2.06	2128%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	2.10	-72.1%
Tài sản dài hạn	**2,183**	**2,098**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	542	650	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	60.0	179%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,474	1,387	6.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.65**	**1.01**	**-35.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	481	567	-15.1%
Nợ ngắn hạn	**209**	**515**	**-59.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.4	215	-59.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.00	52.4	-88.6%
Nợ dài hạn	272	52.3	420%
Vay và nợ thuê dài hạn	272	52.3	420%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,461**	**2,037**	**20.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,461**	**2,037**	**20.8%**
Vốn điều lệ	1,100	1,000	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	107	192	106	187	106
Giá vốn hàng bán	57.5	122	57.3	108	58.5
Lợi nhuận gộp	49.4	69.9	48.9	79.1	47.9
Doanh thu HĐTC	19.4	8.10	1.98	2.10	18.3
Chi phí TC	4.80	26.2	4.86	20.8	1.28
Chi phí lãi vay	4.65	5.45	3.93	2.05	1.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.90	4.14	4.20	2.81	3.10
LN thuần từ HĐKD	61.1	47.6	41.8	57.6	61.8
Lợi nhuận khác	-0.19	0.20	0.07	0.07	0.07
LN trước thuế	60.9	47.8	41.9	57.7	61.9
Lợi nhuận sau thuế	56.6	43.5	37.5	51.9	57.4
LNST của CĐ cty mẹ	56.6	43.5	37.5	51.9	57.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	171	-38.8	107	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.1	-111	-3.25	-99.0	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	-25.2	444	-164	-36.1
Tiền đầu kỳ	87.0	75.2	110	512	355
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.8**	**34.8**	**402**	**-156**	**-28.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	75.2	110	512	355	327

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic